

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *OF* /2016/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *04* tháng *4* năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28/8/2001;
Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;
Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;
Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 191/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 15 về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh;
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 107/TTr-STC ngày 11/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, với các nội dung chính sau:

1. Phí vệ sinh là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và cơ quan thu phí:

a) Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh ở những địa bàn có diễn ra hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải do cơ quan Nhà nước hoặc các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Đối tượng nộp phí: Cá nhân, hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh có rác thải.

Was developed by the
State of New York
May 1988

c) Đơn vị thu phí: Các đơn vị sự nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải.

3. Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với cá nhân, hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Địa bàn các thành phố Tam Kỳ và Hội An:

- Khu vực nội thành: Các khu vực thuộc địa bàn các phường, mức thu như sau:

+ Cá nhân, hộ gia đình mặt tiền các tuyến đường (gồm đường đã đặt tên hoặc chưa đặt tên, đường trong khu dân cư): 25.000 đồng/hộ/tháng.

+ Cá nhân, hộ gia đình trong kiệt, hẻm các tuyến đường (gồm đường đã đặt tên hoặc chưa đặt tên, đường trong khu dân cư): 20.000 đồng/hộ/tháng.

- Khu vực còn lại: Các khu vực thuộc địa bàn các xã: 18.000 đồng/hộ/tháng.

b) Địa bàn các huyện, thị xã đồng bằng:

- Cá nhân, hộ gia đình mặt tiền các tuyến đường (gồm đường đã đặt tên hoặc chưa đặt tên, đường trong khu dân cư) thuộc thị trấn: 20.000 đồng/hộ/tháng.

- Cá nhân, hộ gia đình thuộc khu vực còn lại: 17.000 đồng/hộ/tháng.

c) Địa bàn các huyện miền núi thấp (Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn):

- Cá nhân, hộ gia đình mặt tiền các tuyến đường (gồm đường đã đặt tên hoặc chưa đặt tên, đường trong khu dân cư) thuộc thị trấn: 15.000 đồng/hộ/tháng.

- Cá nhân, hộ gia đình thuộc các khu vực còn lại: 12.000 đồng/hộ/tháng.

d) Địa bàn các huyện miền núi cao:

- Cá nhân, hộ gia đình mặt tiền các tuyến đường (gồm đường đã đặt tên hoặc chưa đặt tên, đường trong khu dân cư) thuộc thị trấn: 12.000 đồng/hộ/tháng.

- Cá nhân, hộ gia đình thuộc khu vực còn lại: 10.000 đồng/hộ/tháng.

4. Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với cá nhân, hộ gia đình có sản xuất, kinh doanh và có lượng rác thải dưới 01 m³/tháng, như sau:

DVT: đồng/hộ/tháng.

TT	Đối tượng thu	Mức thu			
		Các thành phố Tam Kỳ, Hội An	Các huyện, thị xã đồng bằng	Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Lượng rác thải dưới 0,5m ³ /tháng	75.000	60.000	45.000	35.000
2	Lượng rác thải từ 0,5 m ³ /tháng đến 0,8 m ³ /tháng	100.000	80.000	60.000	50.000
3	Lượng rác thải trên 0,8 m ³ /tháng đến dưới 01m ³ /tháng	125.000	100.000	75.000	65.000
4	Nhà cổ có tổ chức tham quan	125.000			

5	Kinh doanh ăn, uống nhỏ và có lượng rác thải dưới 01 m ³ /tháng	125.000	100.000	75.000	65.000
---	--	---------	---------	--------	--------

5. Mức thu (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội, như sau:

T T	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu			
			Các thành phố Tam Kỳ, Hội An	Các huyện, thị xã đồng bằng	Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Cơ quan Hành chính sự nghiệp; Trường học phổ thông các cấp, Trường mẫu giáo, nhà trẻ; nhà thờ, chùa	Đồng/đơn vị/tháng	125.000	100.000	75.000	60.000
2	Điểm kinh doanh, chi nhánh doanh nghiệp, trụ sở doanh nghiệp, Ngân hàng	Đồng/đơn vị/tháng	135.000	110.000	80.000	65.000
3	Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống; Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có khối lượng rác thải dưới 1,5 m ³ /tháng	Đồng/đơn vị/tháng	245.000	200.000	150.000	125.000
4	Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống; Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh có khối lượng rác trên 1,5 m ³ /tháng	Đồng/m ³	190.000	155.000	120.000	100.000
5	Bệnh viện, cơ sở y tế, chợ, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở SXKD, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến neo đậu tàu thuyền, bãi tắm	Đồng/m ³	190.000	155.000	120.000	100.000
6	Công trình xây dựng	Đồng/m ³	190.000 đồng/m ³ hoặc 0,05% giá trị xây lắp	155.000 đồng/m ³ hoặc 0,05% giá trị xây lắp	120.000 đồng/m ³ hoặc 0,05% giá trị xây lắp	100.000 đồng/m ³ hoặc 0,05% giá trị xây lắp

6. Mức thu đối với rác thải nguy hại: Các đơn vị đủ điều kiện hành nghề thu gom chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh trước khi thực hiện dịch vụ phải lập phương án mức thu phí vệ sinh đối với rác thải nguy hại cho từng trường hợp cụ

thể theo khung mức thu quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 191/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thu.

7. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí vệ sinh là khoản thu không thuộc ngân sách Nhà nước, việc quản lý số phí thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và pháp luật hiện hành liên quan.

b) Trách nhiệm của đơn vị thu phí:

- Niêm yết công khai ở những địa điểm thuận lợi để đối tượng nộp phí biết, với các nội dung: Tên phí, đối tượng nộp phí, mức thu, chứng từ thu, thủ tục thu, nộp phí.

- Thực hiện việc thu phí theo đúng đối tượng, mức thu quy định tại Quy định này.

- Khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

- Quản lý số phí thu được theo quy định tại quyết định này.

- Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh thêm đối tượng thu phí hoặc những vấn đề cần điều chỉnh, đơn vị thu phí có văn bản gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung. Trong thời gian chờ xem xét sửa đổi, bổ sung phải thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện quyết định này. Trường hợp, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp các đề nghị của địa phương để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời xử lý các phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Cục Thuế chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các loại chứng từ thu phí và chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, phổ biến chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ liên quan đến việc thu phí cho đơn vị thu phí thực hiện và đôn đốc quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí; phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị triển khai thực hiện quyết định này ở địa phương; đồng thời tổng hợp ý kiến đề xuất các vấn đề phát sinh trên địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Thông tư số 186/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh về ban hành quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 24/02/2014 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty cổ phần Công trình công cộng Hội An, Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*la*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (B/c);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các TV UBND tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Báo Q.Nam, Đài PTTH Q.Nam;
- TT Tin học-Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTN, NC, VX, KTTH (Mỹ).

(D:\Mỹ\QuyếtđịnhPQ2005\qd phí vệ sinh 2016.doc)



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đình Văn Thu